TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **339**/2024/HC-PT
Ngày: 17/9/2024
V/v: *"Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**

ông **Phạm Tồn**

- ***Thư ký phiên tòa***: bà **Đặng Ngọc Gia Linh,** Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 218/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 7 năm 2024 về việc *"Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huếbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1721/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** ông Lê Tấn N, sinh năm 1961; địa chỉ: kiệt D C, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- ***Người bị kiện:***

1. Ủy ban nhân dân huyện P;

2. **Chủ tịch** Ủy ban nhân dân huyện P;

Cùng địa chỉ: A L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Hoàng Văn Đ, chức vụ: Phó Chủ tịch (giấy ủy quyền ngày 14/10/2023 của Chủ tịch); vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** bà Lê Thị S; địa chỉ: thôn B, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

* *Người kháng cáo*: người khởi kiện ông Lê Tấn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người khởi kiện ông Lê Tấn N ***trình bày*:**

Năm 1954, bà nội ông N là Trần Thị Đ1 (chết ngày 18/8/2003) có mua 01 thửa đất của bà Trần Thị A, diện tích 1 sào 3 thước 1 tấc, mục đích sử dụng "đất ở", tọa lạc tại thôn M, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (có Trích lục của chế độ cũ cấp) và ở tại đó cho đến ngày thống nhất đất nước. Vào thời điểm năm 1978, bà Đ1 đã 70 tuổi già yếu và trên đất của Bà nội Ông đang có nhà ở, không phải đất sản xuất và cũng chẳng liên quan đến Hợp tác xã N2. Nhưng một số người dân ở đó đã phá bỏ nhiều cây trồng lưu niên để lấn chiếm đất của bà Đ1 trái pháp luật. Sau đó, bà Đ1 đã làm Đơn khiếu nại đến chính quyền địa phương; vào ngày 05/6/2000, Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện P đã ban hành Quyết định số 673/2000/QĐ-UB để giải quyết đơn khiếu nại. Sau đó, không đồng ý với Quyết định trên của UBND huyện P, bà Đ1 đã liên tục khiếu nại và đến ngày 18/8/2003 thì bà Đ1 mất. Sau đó, ông N cùng cô ruột là bà Lê Thị S - là những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà Đ1 tiếp tục việc khiếu nại.

Ngày 31/3/2023, ông N nhận được Công văn số 1155/TB-UBND của UBND huyện P về việc thông báo không thụ lý giải quyết khiếu nại của Ông vì đã có Công văn số 2311/UBND-ĐĐ ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P giải quyết, trả lời cụ thể cho trường hợp của ông N rồi. Do đó, ông N đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Trần Thị Đ1 và Công văn số 2311/UBND-ĐĐ ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc trả lời Đơn khiếu nại đòi lại đất của ông N.

2. Người bị kiện (người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn Đ ***- Phó Chủ tịch) trình bày*:**

Theo kết quả xác minh và giải quyết của UBND huyện P tại Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000: Thửa đất có diện tích 610,0m^2, số hiệu cũ L.136 có nguồn gốc vào năm 1954 bà Trần Thị Đ1 mua của bà Trần Thị A. Sau đó, bà Đ1 cho người con trai là Lê D làm nhà ở trên thửa đất, nhưng do chiến tranh nên ông Lê D cùng vợ con đi làm ăn xa nên nhà bỏ hoang không ai ở. Bà Đ1 đã tháo dỡ ngôi nhà của ông Lê D về tu bổ thêm nhà thờ mà hiện nay Bà đang ở.

Sau năm 1975, bà Đ1 cho ông Phạm N1 tạm ở và trồng hoa màu trong vườn, còn cây lưu niên xung quanh vườn thì bà Đ1 hưởng lợi. Đến năm 1978, khi thành lập HTX N2, bà Đ1 đã vào làm ăn tập thể, đất đai Bà đã bỏ vào tập thể, trong đó có thửa đất mang số hiệu L.136 (cũ) nay là thửa T.352 (theo bản đồ 299) với diện tích 610,0m^2. Sau đó, HTX N2 đã chia đất phần trăm cho hộ ông Phạm N1 và hộ ông Phạm Cương . Đến năm 1984, HTX N2 không có chủ trương cấp đất nữa phần trăm nữa thì ông Phạm C đã làm Đơn xin cấp đất thổ cư với diện tích 400m^2 và Hợp tác xã đã đồng ý ký đơn.

Về giấy tờ chứng minh thì ông Phạm C có Đơn xin cấp đất và Biên bản chia đất thổ cư của Hội đồng chia đất HTX Đông Hưng ngày 15/11/1984. Căn cứ vào Sổ mục kê đăng ký sử dụng đất thì thửa đất T.352 (cũ L.136) diện tích 610,0m^2 đã quy chủ cho

ông Phạm Cương . Khi cân đối ruộng đất theo Nghị định 64/CP năm 1994 thì Hội đồng 64/CP của xã L đã cân đối thửa đất T.352 diện tích 610,0m^2 cho ông Phạm C sử dụng.

Qua quá trình kiểm tra, xác minh, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000 với nội dung: "*bác đơn khiếu nại đòi lại đất của bà Trần Thị Đ1 vì không có cơ sở pháp lý chứng minh nội dung đã khiếu nại*".

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N3 dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*". Do đó, việc UBND huyện P ban hành Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000 là đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Từ những cơ sở nêu trên và căn cứ quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 thì việc khiếu kiện của ông Lê Tấn N là không có cơ sở và việc UBND huyện P ban hành Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000 và Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định 2311/UBND-ĐĐ về việc trả lời đơn của ông Lê Tấn N là đúng quy định của pháp luật. Do đó, nội dung khởi kiện của ông Lê Tấn N là không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận.

***Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 04/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định*:**

- Căn cứ vào Điều 44 Luật khiếu nại năm 2011; khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1, khoản 2 Điều 158; khoản 3 Điều 135; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng Hành chính;

- Áp dụng Điều 1, Điều 2 Luật đất đai năm 1987; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; khoản 5, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn N về việc: Yêu cầu hủy Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000 của UBND huyện P về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Trần Thị Đ1 và Công văn số 2311/UBND-ĐĐ ngày 24/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện P "Về việc trả lời đơn của ông Lê Tấn N".

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/6/2024, người khởi kiện ông Lê Tấn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 11/6/2024, người khởi kiện ông Lê Tấn N kháng cáo bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của người khởi kiện là trong thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính, do đó được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà, ông Lê Tấn N giữ nguyên nội dung kháng cáo; người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Lê Tấn N: do người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau:

[2.1]. Về tố tụng: đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Ngày 05/6/2000, UBND huyện P ban hành Quyết định số 673/2000/QĐ-UB về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Trần Thị Đ1, đội 5, HTX Đ, xã L. Không đồng ý với nội dung tại Quyết định này, ông Lê Tấn N (cháu nội của bà Đ1) có đơn khiếu nại đòi lại đất. Ngày 24/6/2022, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Công văn số 2311/UBND-ĐĐ về việc trả lời đơn của ông Lê Tấn N liên quan đến việc khiếu nại đòi lại đất. Quyết định số 673 và Công văn số 2311 nêu trên là đối tượng khởi kiện, là quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 của Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết được quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Quyết định giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Đ1 số 673/2000/QĐ-UB được ban hành năm 2000. Tại Điều 3 của Quyết định có nêu: "Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký"; theo đó bà Đ1 không có quyền khiếu nại đối với Quyết định này; đồng thời bà Đ1 cũng không thực hiện việc khởi kiện nên ngày 10/5/2023, ông Lê Tấn N khởi kiện Quyết định 673 là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, do không đồng ý với nội dung giải quyết tại Quyết định 673, ông N tiếp tục khiếu nại và được Chủ tịch UBND huyện P giải quyết bằng Công văn số 2311/UBND-ĐĐ ngày 24/6/2022. Tại khoản 3, khoản 4 Điều 44 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định "*Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật:*

3. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính

4. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có hiệu lực thi hành ngay.".

Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh có quy định tại khoản 1 Điều 9 như sau: "*Xử lý đơn khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật*

1. Đơn khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 44 Luật Khiếu nại thì người xử lý đơn không thụ lý, không chuyển đơn mà hướng dẫn người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này.".

Như vậy, Công văn số 2311 bị ông Lê Tấn N khởi kiện là văn bản hành chính có liên quan đến nội dung Quyết định số 673 và còn trong thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét tính hợp pháp của Công văn số 2311 đồng thời xem xét quyết định hành chính có liên quan là Quyết định số 673 mà không phụ thuộc vào việc còn hay hết thời hiệu khởi kiện là phù hợp, đúng quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Vì cho rằng diện tích đất được bà mua đoạn mãi của bà Trần Thị A bị lấn chiếm trái phép nên bà Trần Thị Đ1 có đơn khiếu nại đòi lại đất. Để có cơ sở giải quyết khiếu nại, cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành xác minh nguồn gốc đất và xác định: diện tích đất bà Đ1 khiếu nại đã được Nhà nước cân đối và cấp cho ông Phạm Cương . Do đó, ngày 05/6/2000, UBND huyện P ban hành Quyết định số 673/2000/QĐ-UB về việc giải quyết khiếu nại đòi lại đất của bà Trần Thị Đ1; không đồng ý với Quyết định số 673, ông Lê Tấn N sau đó tiếp tục khiếu nại kéo dài đến UBND huyện P, ngày 24/6/2022, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Công văn số 2311/UBND-ĐĐ về việc trả lời đơn của ông Lê Tấn N liên quan đến việc khiếu nại đòi lại đất; ngày 31/3/2023, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Thông báo số 1155/TB-UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông Lê Tấn N. Đối chiếu với các quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 105, khoản 2 Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 11, 18 Luật Khiếu nại năm 2011 thì UBND cấp huyện có thẩm quyền cấp đất còn Chủ tịch UBND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định nên việc UBND huyện P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại đất đai đối với bà Trần Thị Đ1, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Công văn giải quyết khiếu nại của ông Lê Tấn N và Thông báo không thụ lý khiếu nại của ông Lê Tấn N là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Về nội dung và tính có căn cứ của các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Thửa đất có diện tích 610,0m^2, số hiệu cũ L.136 có nguồn gốc vào năm 1954 bà Trần Thị Đ1 mua của bà Trần Thị A theo trích lục của chế độ cũ (BL 06) là 01 sào 3 thước 1 tấc. Năm 1978, khi thành lập HTX N2, bà Đ1 đã vào làm ăn tập thể nên đã đưa đất đai của Bà vào HTX, trong đó có thửa đất mang số hiệu L.136 (cũ) nay là thửa T.352 (theo bản đồ 299) với diện tích 610,0m^2 tại thôn M, xã L, huyện P. Sau đó, HTX N2 đã chia đất phần trăm cho hộ ông Phạm N1 và hộ ông Phạm Cương . Đến năm 1984, HTX N2 không có chủ trương cấp đất phần trăm nữa thì ông Phạm C đã làm Đơn xin cấp đất thổ cư và Hợp tác xã đã đồng ý ký đơn. Tại Đơn xin đất thổ cư làm nhà ngày 21/8/1984, ông Phạm C trình bày (BL 54): ông Phạm C là xã viên Đội 8 HTX N2, nay ông chưa có đất thổ cư nên đề nghị Ban N2, Ban N2 xem xét cấp đất thổ cư để ông làm nhà; Đơn được Ban chỉ huy Đội 8 xác nhận. Trên cơ sở đó, HTX N2 đã tiến hành chia đất cho ông C như Đơn ông đã trình bày. Theo đó, tại Biên bản chia

đất thổ cư và đất % ngày 15/11/1984 (BL 55) thành phần Hội đồng gồm: đại diện Ban kiểm soát, Ban quản trị, đại diện Ban Đội 8 và ông Phạm C (chủ được chia đất) đã tiến hành chia đất cho ông Phạm C với diện tích đất thổ cư là 400m^2 tại vườn của bà Đ1 xã viên Đội 8; ông Phạm C có quyền làm nhà trên đất thổ cư đó và có quyền sử dụng các cây lưu niên.

Tại Đơn khiếu nại của bà Trần Thị Đ1 ngày 15/9/1996 (BL 12 - 16), HTX N2 cũng có xác nhận với nội dung: *mảnh vườn 01 sào 3 thước 1 tấc này trước ngày chưa giải phóng bà Trần Thị Đ1 đứng nghiệp chủ. Sau giải phóng và khi phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Qua chủ trương cấp đất thổ cư cho các hộ chưa có đất làm nhà và điều chỉnh đất 5%. HTX N2 vào năm 1984 đã điều chỉnh mảnh vườn này cấp đất thổ cư và phần trăm cho ông Phạm C cũng ở tại đội N2*. Như vậy, khi bà Trần Thị Đ1 tham gia vào HTX và nhập đất đai vào HTX N2 thì thửa đất số hiệu L.136 cũ nay là thửa T.352 (theo Bản đồ 299) của bà Đ1 đã thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nhà nước.

Tại Điều 1 Luật Đất đai năm 1987, quy định*: "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý.*

... Người đang sử dụng đất đai hợp pháp được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật này.";

Tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định*: "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N3 dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam."*;

Tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội quy định về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991 quy định: "*Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.*

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất.";

Tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N3 dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.".*

Theo Sổ mục kê đăng ký sử dụng đất thì thửa đất T.352 (cũ L.136) diện tích 610,0m^2 đã quy chủ cho ông Phạm Cương . Khi cân đối ruộng đất theo Nghị định 64/CP năm 1993 thì Hội đồng 64/CP của xã L đã cân đối thửa đất T.352 diện tích 610,0m^2 cho ông Phạm C sử dụng ổn định từ đó đến nay. Tại thời điểm Nhà nước thực hiện chính sách đất đai, cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì bà Đ1 không có tên trong danh sách được giao đất, không trực tiếp sản xuất trên đất và không thực hiện đăng ký kê khai nhu cầu sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Tấn N cho rằng nguồn gốc thửa đất T.352 (cũ L.136) diện tích 610,0m^2 tại thôn M, xã L, huyện P hiện do con trai ông Phạm C (đã chết) là anh

Phạm C1 đang quản lý sử dụng là do bà nội ông là bà Trần Thị Đ1 tạo lập nhưng ông N không đưa ra được chứng cứ, tài liệu chứng minh việc bà Đ1 sử dụng diện tích đất trên, trong khi đó, ông C và sau này là anh C1 là người sử dụng diện tích đất được giao liên tục kể từ năm 1984 đến nay.

Như vậy, căn cứ vào quá trình sử dụng đất và các quy định của pháp luật về quản lý đất đai đã được viện dẫn ở trên, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000, bác đơn khiếu nại của bà Trần Thị Đ1 và Công văn số 2311/UBND-ĐĐ ngày 24/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc trả lời đơn của ông Lê Tấn N là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Từ các phân tích, nhận định tại mục [2] nêu trên của bản án thấy rằng, Ủy ban nhân dân huyện P bác đơn khiếu nại của bà Trần Thị Đ1, Chủ tịch UBND huyện P xác định đơn khiếu nại của ông Lê Tấn N không có cơ sở để xem xét giải quyết là hoàn toàn phù hợp, có căn cứ. Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn N là có cơ sở, đúng quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Tấn N và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: do bác kháng cáo nên ông Lê Tấn N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định; tuy nhiên ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Tấn N. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 04/6/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Căn cứ Điều 44 Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1, khoản 2 Điều 158; khoản 3 Điều 135; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng Hành chính;

Áp dụng Điều 1, Điều 2 Luật Đất đai năm 1987; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn N về việc: yêu cầu hủy Quyết định số 673/2000/QĐ-UB ngày 05/6/2000 của UBND huyện P về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Trần Thị Đ1 và Công văn số 2311/UBND-ĐĐ ngày 24/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện P "Về việc trả lời đơn của ông Lê Tấn N".

3. Về án phí: căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; áp dụng Điều 12, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Người khởi kiện ông Lê Tấn N được miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Quyết định về án phí sơ thẩm của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS Thừa Thiên Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên